

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN K  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2020/DS-ST  
Ngày 28 -9-2020  
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Vũ Thị Diệu.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Ngô Đình Cảnh

Bà Khúc Thị Minh.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Bùi Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa:** Ông Đào Quang Hợp - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 36/2020/TLST-DS ngày 10 tháng 6 năm 2020 về “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2020/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 9 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 06/2020/QĐST-DS ngày 22 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Phạm Thị M, sinh năm 1944. Nơi cư trú: Thôn P, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt.

**- Bị đơn:**

1. Anh Trần Văn T (tên gọi khác: T1), sinh năm 1982. Nơi cư trú: Số nhà 18 tổ 2, phường H, quận D, thành phố Hải Phòng; có mặt.

2. Chị Trần Thị P, sinh năm 1987. Nơi cư trú: Thôn V, xã M, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Chị Trần Thị N, sinh năm 1975. Nơi cư trú: Thôn P, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện ngày 03 tháng 6 năm 2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị M trình bày: Bà tự nguyện chung sống với ông Trần Quốc S (tức Trần Văn S), sinh năm 1939 vào thời gian năm 1965, được gia đình công nhận, sống công khai nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Ông bà chung sống cùng gia đình bà tại Thôn P, xã Đ, huyện Đ (nay là huyện K). Tháng 9 năm 1966 ông S nhập ngũ vào Miền Nam để bảo vệ tổ quốc, bà vẫn ở cùng gia đình bà đến năm 1970, Bố đẻ bà là cụ Phạm Văn T bán cho bà diện tích đất thổ cư 14 thước (không đo đạc cụ thể), trên đất có 01 ngôi nhà tre 04 gian lợp dạ, 01 bếp tường đất, 01 bể xây mái vòm (là tài sản mà bà đang sử dụng cùng gia đình) với giá 400 đồng, được thể hiện tại “Giấy bán nhà” có xác nhận của Ban quản trị Hợp tác xã P, xã Đ ngày 28/11/1970, Sau khi bán tài sản cho bà; cụ T mua nhà đất của cụ Phạm Văn H (là anh trai) ở liền kề sử dụng cùng gia đình, còn bà vẫn thường xuyên liên tục quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản của cụ T bán cho, đến tháng 11 năm 1975, ông S xuất ngũ trở về chung sống cùng bà tại tài sản trên. Do bà và ông S không sinh được con chung nên thống nhất nhận nuôi chị Trần Thị N, từ khi chị N được 04 tháng tuổi. Trong suốt thời gian chung sống cùng nhau, vợ chồng bà cùng các thành viên trong gia đình quan tâm chăm sóc chị N và chị N cũng có trách nhiệm quan tâm chăm sóc vợ chồng bà và các thành viên trong gia đình như con đẻ. Năm 1978 cụ T còn cho bà thêm khoảng 150m<sup>2</sup> đất ở liền kề với diện tích 14 thước đất mà bà đang sử dụng nhưng không viết giấy tặng cho. Vì vậy, tổng diện tích đất, ông bà sử dụng là 488,0 m<sup>2</sup>, cùng năm đó, ông bà đã phá 01 nhà tre lợp dạ và 01 bếp tường đất để xây dựng 01 nhà 02 gian cấp bốn, mái ngói, 01 chuồng chăn nuôi, 01 nhà ngang mái ngói sử dụng. Đến khoảng năm 1980 vợ chồng bà vẫn chưa sinh được con, nên bà và cụ T đi hỏi vợ hai cho ông S là bà Ngô Thị Thảo (người ở xã H, huyện Đ) nay là tổ 2, phường H, quận D, thành phố Hải Phòng với sự chứng kiến của bố đẻ bà Thảo là cụ Khai. Từ đó, ông S chung sống với bà Thảo và sinh được 02 con chung là anh Trần Văn Tiền (tức T) và chị Trần Thị P; mẹ con bà vẫn sinh sống tại nhà đất nêu trên. Năm 1992, chị N lấy chồng ở riêng, một mình bà vẫn quản lý, sử dụng tài sản trên; ông S hàng tháng đến ngày lĩnh tiền trợ cấp bệnh binh tại xã Đ, ông có vào thăm bà rồi lại về ở với mẹ con bà Thảo trên thửa đất mà ông S, bà Thảo mua của ông Lương Văn Vi tại H, hiện nay mẹ con bà Thảo vẫn đang quản lý, sử dụng.

Năm 2003 ông S chết, không để lại di chúc. Khi ông S còn sống, những người thân thích trong gia đình, không ai có hành vi ngược đãi ông S. Từ khi ông S ở với bà Thảo, bà vẫn một mình quản lý, sử dụng tài sản tại thôn P, xã Đ. Năm 2012 bà xây dựng thêm 01 nhà bếp, 01 nhà vệ sinh liền nhà tắm, 01 bể lọc nước, 01 bể nước ngầm, tường bao xung quanh đất, sân lát xi măng, 01 cổng; ngoài ra bà còn trồng nhiều loại cây ăn quả. Số tiền xây dựng tài sản này do bà bỏ ra, không ai đóng góp tiền cũng như công sức. Trong cuộc sống hàng ngày, mẹ con bà và anh

T, chị P vẫn vui vẻ, hòa thuận, không có mâu thuẫn gì. Đến tháng 2/2017, bà trao đổi với anh T về việc bà tuổi cao sức yếu, ngôi nhà cũ bị xuống cấp hư hỏng, bà muốn xây dựng lại để ăn ở và thờ cúng tổ tiên thì anh T, chị P không đồng ý rồi xảy ra mâu thuẫn, nên bà đã đề nghị Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã Đ giải quyết, hòa giải nhưng không thành. Bà được biết diện tích đất bà đang sử dụng được thiết lập trong sổ mục kê và bản đồ giải thửa năm 1980 của UBND xã Đ là 488,0m<sup>2</sup>, tại thửa đất số 343, tờ bản đồ số 3, mang tên chủ sử dụng đất Lương Văn S (M). Tuy nhiên bà cho rằng toàn bộ số tiền mua đất và xây dựng công trình trên đất là của một mình bà, do đó là tài sản riêng của bà, nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận diện tích đất 488m<sup>2</sup> và tài sản trên đất là tài sản riêng của bà, nhưng do ông S là chồng bà, nên bà đồng ý trích 1/3 tài sản trên là tài sản của ông S và đề nghị chia di sản thừa kế của ông S để lại là 1/3 diện tích đất 488m<sup>2</sup> cho các thừa kế theo quy định của pháp luật; tuy nhiên Su khi Tòa án thụ lý vụ án, bà thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án xác định tài sản chung của bà với ông S là 01 bể nước mái vòm; 01 nhà 02 gian cấp bốn mái ngói, 01 chuồng chăn nuôi, 01 nhà ngang mái ngói và diện tích đất 488m<sup>2</sup> ( tại buổi xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 14/8/2020 xác định diện tích đất giảm 26,6 m<sup>2</sup>, còn lại 461,4 m<sup>2</sup>), bà đồng ý, không ý kiến gì. Vì vậy bà đề nghị Tòa án công nhận ½ diện tích đất 461,4m<sup>2</sup> và 1/2 tài sản trên đất gồm 01 bể nước mái vòm; 01 nhà 02 gian cấp bốn mái ngói, 01 chuồng chăn nuôi, 01 nhà ngang mái ngói là tài sản của bà, còn lại ½ diện tích đất 461,4m<sup>2</sup> và 1/2 tài sản trên đất là tài sản của ông S và đề nghị chia di sản thừa kế của ông S theo quy định pháp luật. Nguyên vọng của bà được hưởng di sản thừa kế bằng hiện vật theo phần của bà được chia, ngoài ra bà đề nghị được hưởng phần công sức tôn tạo, quản lý tài sản từ trước đến nay và được sử dụng, sở hữu tài sản của anh Tiên, chị P, chị N được hưởng theo phần bằng hiện vật, bà có trách nhiệm trả giá trị tài sản cho anh T, chị P, chị N theo giá trị mà Hội đồng định giá tài sản kết luận, để bà được sử dụng, sở hữu toàn bộ tài sản bằng hiện vật như hiện nay.

Bị đơn là anh Trần Văn T và chị Trần Thị P trình bày thống nhất với nguyên đơn về quan hệ hôn nhân, huyết thống, con nuôi và thời gian ông S chết không để lại di chúc; thống nhất về tài sản chung của bà M với ông S và tài sản riêng của bà M. Tuy nhiên anh T, chị P đều khai: Khi ông S còn sống, ông S có kể chuyện với anh T là khi ông chung sống với bà M, ông bà có tài sản chung là ngôi nhà và đất ở thôn P, xã Đ, Sau đó đã bán đi để mua nhà, đất của cụ T. Nay bà M yêu cầu chia di sản thừa kế của ông S để lại là ½ diện tích đất 461,4m<sup>2</sup> và 1/2 tài sản trên đất gồm 01 bể nước mái vòm; 01 nhà 02 gian cấp bốn mái ngói, 01 chuồng chăn nuôi, 01 nhà ngang mái ngói; anh, chị đồng ý. Anh, chị có nguyện vọng được chia di sản thừa kế của ông S theo quy định của pháp luật bằng hiện vật và đề nghị được chia phần di

sản anh T được hưởng ở giáp phần di sản chị P được hưởng, không đồng ý nhận giá trị tài sản bằng tiền như nguyện vọng của bà M.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị N khai thống nhất với lời khai của bà Phạm Thị M (nguyên đơn). Nguyên vọng của chị được hưởng thừa kế của ông S theo quy định pháp luật bằng hiện vật, nhưng phần của chị được hưởng chị nhường cho bà M được toàn quyền sử dụng, sở hữu, chị không yêu cầu bà M phải trả cho chị giá trị tài sản tương ứng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn (bà M) giữ nguyên toàn bộ nội dung, yêu cầu nêu trên. Ngoài ra bà đồng ý nhận toàn bộ tài sản mà chị N nhường lại cho bà toàn quyền sử dụng, sở hữu; bà không phải trả giá trị tài sản cho chị N. Bà đồng ý với kết luận định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản huyện K, không ý kiến gì khác.

Bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên toàn bộ nội dung, yêu cầu nêu trên và đồng ý với kết luận định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản huyện K, không ý kiến gì khác.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72, 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 5 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ Điều 33, Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Căn cứ các Điều 100, 101, 188 của luật Đất đai năm 2013. Căn cứ các Điều 611, 612, 613, 614, 620 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

+ Công nhận diện tích đất thổ cư 461,4m<sup>2</sup> và tài sản trên đất gồm 01 bể nước mái vòm xây gạch chỉ 110, mái bê tông cốt thép; 01 nhà 02 gian cấp bốn hai gian, mái ngói 32,5m<sup>2</sup>, 01 chuồng chăn nuôi, 01 nhà ngang, mái ngói diện tích 11,5 m<sup>2</sup> là tài sản chung hợp pháp của bà Phạm Thị M và ông Trần Quốc S, trong đó ½ quyền sử dụng đất nêu trên = 230,7m<sup>2</sup> là của bà Bùi; ½ quyền sử dụng đất nêu trên = 230,7m<sup>2</sup> là của ông S. Số tài sản trên đất theo kết quả định giá của Hội đồng định giá xác định không còn giá trị sử dụng. Như vậy 230,7m<sup>2</sup> đất của ông S là di sản hợp pháp để chia theo pháp luật.

+ Công nhận quyền được chia di sản thừa kế theo pháp luật về diện tích đất 230,7m<sup>2</sup> cho các đồng thừa kế là bà Phạm Thị M, chị Trần Thị N, anh Trần Văn T, chị Trần Thị P.

+ Công nhận sự tự nguyện giữa chị N và bà M về việc chị N nhường phần của mình được hưởng cho bà M được toàn quyền sử dụng, không yêu cầu bà M trả giá trị tài sản.

Trước khi chia di sản thừa kế của ông S cho các thừa kế, cần xem xét tính công sức cho bà M là người quản lý, duy trì phát triển di sản từ năm 1995 đến nay tương đương với 01 suất di sản thừa kế được chia. Như vậy diện tích đất được chia đều cho 05 phần.  $230,7 \text{ m}^2 : 5 = 46,14 \text{ m}^2$ . Do đó bà M được hưởng 138,42 m<sup>2</sup> (gồm cả phần của chị N nhường quyền); anh T, chị P mỗi người được hưởng 46,14 m<sup>2</sup>. Vì diện tích đất chia cho anh T, chị P nhỏ; mặt khác anh T, chị P đều có chỗ ở ổn định, nên giao cho bà M sử dụng toàn bộ diện tích đất của anh T, chị P. Bà M phải thanh toán trả giá trị tài sản cho anh T, chị P, mỗi người 64.596.000.000 đồng.

Như vậy giao cho bà Phạm Thị M được quyền sử dụng 461,4m<sup>2</sup> đất (gồm 230,7m<sup>2</sup> đất của bà M và 230,7m<sup>2</sup> đất thừa kế của ông S), trên đất có các tài sản của ông S, bà M tạo dựng đã hết giá trị sử dụng cùng với tài sản riêng của bà M tạo dựng. Vị trí thửa đất và tài sản trên đất có sơ đồ kèm theo.

+ Về án phí: Nguyên đơn (bà M) là người cao tuổi; căn cứ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, miễn án phí sơ thẩm đối với phần di sản thừa kế bà M được hưởng. Bà M phải chịu 3.229.800 đồng án phí sơ thẩm đối với phần thừa kế của chị N được hưởng nhường lại cho bà M. Anh T, chị P mỗi người phải chịu 3.229.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

#### ***- Về tố tụng:***

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Theo yêu cầu của nguyên đơn bà Phạm Thị M, thì bà M và ông Trần Quốc S chung sống với nhau từ năm 1965 đã tạo dựng được khối tài sản chung là diện tích đất 488,m<sup>2</sup>, nay còn 461,4 m<sup>2</sup> và tài sản trên đất tại thôn P, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng. Năm 2003 ông S chết, không để lại di chúc; tài sản trên để lại do bà quản lý, sử dụng chưa chia cho ai. Nay các thừa kế không thống nhất với nhau, nên bà M yêu cầu chia tài sản của ông S để lại theo quy định của pháp luật. Đây là “tranh chấp về thừa kế tài sản” quy định tại khoản 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ điểm c khoản 1 Điều 39; điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K.

[2] Về thời điểm mở thừa kế: Ông Trần Quốc S chết ngày 03/11/2003; căn cứ khoản 1 Điều 611 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời điểm mở thừa kế của ông S là ngày 03/11/2003.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 03 tháng 6 năm 2020 bà Phạm Thị M nộp đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là diện tích đất và tài sản trên đất của ông S để lại (được xác định là bất động sản) như phân tích về thời điểm mở thừa kế nêu trên; căn cứ khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì yêu cầu chia di sản thừa kế của ông S còn trong thời hiệu khởi kiện.

*- Về nội dung:*

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị M. Hội đồng xét xử căn cứ lời khai của các bên đương sự, lời khai của một số người cao tuổi, ý kiến của đại diện chính quyền xã Đ và các tài liệu, chứng cứ khác thu thập được trong hồ sơ vụ án thể hiện: Bà Phạm Thị M chung sống công khai với ông Trần Quốc S (Trần Văn S) từ năm 1965, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật; căn cứ Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; điểm a khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội thì bà Phạm Thị M và ông Trần Quốc S là vợ chồng hợp pháp. Trong thời kỳ hôn nhân, ông bà tạo dựng được khối tài sản gồm: 01 bể nước mái vòm xây gạch chỉ 110; 01 nhà xây 02 gian cấp bốn, 01 chuồng chăn nuôi, 01 nhà ngang và diện tích đất ở 488m<sup>2</sup> (nay còn 461,4 m<sup>2</sup>) tại thôn P, xã Đ, huyện K. Trong đó bà M khai, nguồn gốc đất là do bố đẻ bà bán và cho cũng như tài sản xây dựng trên đất là tiền của bà bỏ ra; ông S đi bộ đội không có tiền để xây dựng. Anh T, chị P khai, nghe ông S kể lại, khi ông S và bà M chung sống với nhau đã tạo dựng được khối tài sản chung là nhà, đất tại thôn P, xã Đ, huyện K, Su đó bán đi để lấy tiền mua nhà, đất của cụ T (bố đẻ bà M) ở gần đó sử dụng. Lời khai của một số người cao tuổi thể hiện, khi ông S, bà M chung sống với nhau tại nhà, đất riêng, Su bán đi rồi mua nhà, đất của cụ T. Theo cung cấp của đại diện chính quyền xã Đ thể hiện, không xác định được việc mua bán nhà đất giữa ông S, bà M với ai tại xã Đ, vì không có văn bản, tài liệu nào thể hiện mà chỉ có giấy bán nhà đất của cụ T bán cho bà M từ năm 1970. Do đó không có căn cứ xác định bà M và ông S đã có tài sản chung trước khi mua nhà, đất của cụ T; tuy nhiên năm 1970 cụ T đã bán nhà đất cho bà M, xác lập bằng văn bản, có xác nhận của Hợp tác xã Đ, trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp của ông S, bà M; việc bà M cho rằng ông S đi bộ đội, không có tiền đóng góp cho bà để tạo dựng tài sản chung là không được chấp nhận, vì ông S đi bộ đội để bảo vệ tổ quốc, có nghĩa vụ cao cả. Ngoài ra bà M khai, ngoài đất cụ T bán cho bà, cụ T còn cho bà khoảng 150m<sup>2</sup>, nên có tổng diện tích đất 488m<sup>2</sup> như trong sổ mục kê; tuy nhiên không có tài liệu thể hiện việc cụ T cho bà 150m<sup>2</sup>, trong đó bà đã khai, khi cụ T bán đất cho bà không đo đạc cụ thể. Như vậy đủ cơ sở xác định diện tích đất 461,4m<sup>2</sup> và tài sản trên đất, gồm 01 bể

nước mái vòm xây gạch chỉ 110, mái bê tông cốt thép; 01 nhà 02 gian cấp bốn hai gian, mái ngói; 01 chuồng chăn nuôi, 01 nhà ngang, mái ngói tại thửa đất số 343, tờ bản đồ số 3, thôn P, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng (như hiện trạng) là tài sản chung hợp pháp của ông S với bà M. Theo xác nhận của UBND xã Đ và UBND huyện K thì diện tích đất trên giảm 26,6 m<sup>2</sup> so với sổ mục kê, còn lại 461,4 m<sup>2</sup> là do Sĩ số đo đạc, đã được vợ chồng bà M sử dụng ổn định, hợp pháp từ trước năm 1980, có đủ điều kiện để được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi ông S chết, không để lại di chúc, nên bà M yêu cầu Tòa án công nhận diện tích đất 488m<sup>2</sup> và tài sản trên đất là tài sản riêng của bà, bà đồng ý trích 1/3 tài sản là tài sản của ông S và đề nghị chia di sản thừa kế của ông S theo quy định của pháp luật; tuy nhiên, Su khi Tòa án thụ lý vụ án, bà M sửa đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án công nhận ½ diện tích đất 461,4m<sup>2</sup> và 1/2 tài sản trên đất gồm 01 bể nước mái vòm; 01 nhà 02 gian cấp bốn mái ngói, 01 chuồng chăn nuôi, 01 nhà ngang mái ngói là tài sản của bà, còn lại ½ diện tích đất 461,4m<sup>2</sup> và 1/2 tài sản trên đất là tài sản của ông S và chia di sản thừa kế của ông S theo quy định pháp luật là phù hợp với quy định tại Điều 651 của Bộ luật Dân sự, được chấp nhận.

[5] Về diện và hàng thừa kế: Tài liệu có trong hồ sơ và theo lời khai thống nhất của các đương sự thì ông S, bà M có 01 người con nuôi là chị Trần Thị N, Ông S có 02 người con riêng là anh T và chị P. Ông S chết năm 2003, Su khi ông S chết, bà M, chị N, anh T, chị P vẫn đang sống; căn cứ theo Điều 613, Điều 651, 653 của Bộ luật Dân sự thì hàng thừa kế thứ nhất của ông S gồm 04 người là: bà M, chị N, anh T và chị P. Do vậy di sản của ông S được chia đều cho 04 xuất, mỗi người được hưởng phần di sản bằng nhau; tuy nhiên cũng cần xem xét đến công sức quản lý, duy trì tài sản của bà M.

[6] Về hiện trạng và giá trị tài sản: Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ; biên bản định giá tài sản ngày 14/8/2020; kết luận định giá tài sản ngày 26/6/2020 của Hội đồng định giá tài sản huyện K xác định như sau:

[7] Tài sản chung của bà M và ông S tạo dựng từ năm 1970 và năm 1978:

- + Nhà chính diện tích 32,5m<sup>2</sup>, trị giá: 0 (không) đồng
- + Nhà ngang diện tích 11,50m<sup>2</sup>, trị giá: 0 (không) đồng
- + Chuồng chăn nuôi diện tích 9,50m<sup>2</sup>, trị giá: 0 (không) đồng
- + Bể nước mái vòm, thể tích 3,5m<sup>3</sup>, trị giá: 0 (không) đồng.

[8] Tài sản riêng của bà M xây dựng năm 2012 và các cây cối hoa màu, gồm:

- + Nhà bếp, diện tích 6,5m<sup>2</sup>, trị giá: 8.125.000 đồng
- + Nhà tắm liền vệ sinh, diện tích 4,27m<sup>2</sup>, trị giá: 8.675.250 đồng

+ Bể lọc nước , thể tích 4,03m <sup>3</sup> trị giá:	1.844.500 đồng
+ Bể nước ngầm, diện tích 1,76m <sup>2</sup> , trị giá:	1.232.000 đồng
+ Cổng ra vào, diện tích 5,02m <sup>2</sup> , trị giá:	1.405.500 đồng
+ Tường bao xung quanh dài 91,73m, trị giá:	25.225.750 đồng
+ Sân lát xi măng, diện tích 80,10m <sup>2</sup> , trị giá:	3.604.500 đồng
+ 01 Cây bưởi, đường kính gốc 10 cm, trị giá:	130.000 đồng
+ 01 Cây bưởi, đường kính gốc 05cm, trị giá:	70.000 đồng
+ 10 Cây na đường kính gốc 07 cm, trị giá:	1.000.000 đồng
+ 01 Cây quất hồng bì, đường kính gốc 07 cm, trị giá:	450.000 đồng
+ 02 Cây hồng cao 05m, đường kính gốc 10 cm, trị giá 450.000đ/cây, trị giá:	900.000 đồng
+ 01 Cây măng cầu, đường kính gốc 10 cm, trị giá:	100.000 đồng
+ 01 Cây đu đủ, đường kính gốc cao 10 cm, trị giá:	300.000 đồng
+ 01 Cây chanh, đường kính gốc 03 cm, trị giá:	100.000 đồng
+ 06 khóm chuối, mỗi khóm 1.000.000đ/khóm, trị giá:	6.000.000 đồng

[9] Toàn bộ tài sản trên nằm dải đất trên diện tích đất ở 461,4m<sup>2</sup> tại thửa số 343, tờ bản đồ số 3, thôn P, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng. Giá trị quyền sử dụng đất theo giá thị trường chuyển nhượng tại địa P tại thời điểm này là 1.400.000 đồng/ m<sup>2</sup>.

[10] Như vậy tài sản của ông S để lại là ½ diện tích đất ở 461,4m<sup>2</sup> , cụ thể = 230,7 m<sup>2</sup>, trị giá 322.980.000 đồng và ½ tài sản gồm 01 nhà chính, 01 nhà ngang, 01 chuồng chăn nuôi, 01 bể nước mái vòm, đều trị giá 0 (không) đồng để chia thừa kế theo pháp luật.

[11] Xét yêu cầu của nguyên đơn (bà M); ý kiến, nguyện vọng của bị đơn (anh T, chị P) và của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (chị N) về yêu cầu chia di sản thừa kế của ông S bằng hiện vật. Trong đó, bà M và chị N thống nhất, chị N tự nguyện nhường lại toàn bộ phần được hưởng của mình cho bà M sử dụng, sở hữu và không yêu cầu bà M thanh toán trả giá trị tài sản. Đây là sự tự nguyện của các đương sự, được chấp nhận. Do bà M đang quản lý, sử dụng di sản, nên chia cho bà M được sử dụng đất và tài sản trên đất mà bà M và chị N được hưởng bằng



hiện vật là phù hợp. Với yêu cầu của anh T, chị P; Hội đồng xét xử đánh giá, nếu chia bằng hiện vật sẽ không đều về giá trị, vị trí sử dụng đất; mặt khác, anh T, chị P đều có chỗ ở ổn định. Do đó, cần giao phần của anh T, chị P cho bà M sử dụng; bà M phải thanh toán trả giá trị tài sản cho anh T, chị P theo giá thị trường mà Hội đồng định giá tài sản đã kết luận là phù hợp. Cụ thể chia ở phần Su:

[12] Trước khi chia di sản thừa kế của ông S cho các thừa kế, cần xem xét tính công sức cho bà M là người quản lý, duy trì phát triển di sản từ năm 1995 đến nay tương đương với 01 suất di sản thừa kế được chia. Như vậy diện tích đất được chia đều cho 05 phần, cụ thể:  $230,7 \text{ m}^2 : 5 = 46,14 \text{ m}^2$ . Do đó bà M được hưởng  $92,28 \text{ m}^2$ ; chị N, anh Tiền, chị P mỗi người được hưởng  $46,14 \text{ m}^2$ . Do chị N tự nguyện nhường phần của mình được hưởng cho bà M, nên bà M được hưởng  $92,28 \text{ m}^2 + 46,14 \text{ m}^2 = 138,42 \text{ m}^2$ . Đối với phần anh T, chị P được chia; căn cứ theo quy định tại Điều 4, Điều 5 ban hành kèm theo Quyết định số 1394/2015/QĐ-UBND ngày 25/6/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng “Về việc ban hành quy định về hạn mức công nhận đất ở... và diện tích tách thửa đất ở”; Điều 143 của luật Đất đai năm 2013 thì diện tích đất tách thửa không nhỏ hơn  $50,0 \text{ m}^2$ . Như vậy diện tích đất anh T, chị P được chia nhỏ hơn  $50,0 \text{ m}^2$ , nên giao phần đất của anh T, chị P cho bà M sử dụng. Bà M phải thanh toán trả giá trị tài sản cho anh T, chị P theo giá trị quyền sử dụng đất mà Hội đồng định giá tài sản đã kết luận là  $1.400.000 \text{ đ}/\text{m}^2$  như đã phân tích ở trên. Do đó bà M phải thanh toán trả cho anh T, chị P mỗi người  $64.596.000.000$  đồng. Như vậy bà M được sử dụng  $230,7 \text{ m}^2$  đất thừa kế của ông S và được sử dụng  $230,7 \text{ m}^2$  đất của bà M, tổng cộng  $461,4 \text{ m}^2$  đất. Cùng với yêu cầu chia di sản thừa kế là diện tích đất, còn có 1/2 tài sản trên đất gồm 01 nhà chính, 01 nhà ngang, 01 chuồng chăn nuôi, 01 bể nước mái vòm, nhưng tài sản này đã hết giá trị sử dụng, nên không còn để chia cho các thừa kế; tuy nhiên để thuận tiện, đảm bảo cho công tác thi hành án Su này, nên giao cho bà M sở hữu toàn bộ tài sản hết giá trị sử dụng. Ngoài ra trên đất còn có tài sản riêng thuộc quyền sở hữu của bà M như đã nêu ở phần trên, không phải là di sản thừa kế của ông S để chia nhưng tài sản này gắn liền với đất giao cho bà M; để thuận tiện, đảm bảo cho công tác thi hành án sau này cũng cần giao toàn bộ tài sản này cho bà M sở hữu. Vị trí thửa đất và tài sản trên đất có sơ đồ kèm theo.

[13] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn bà Phạm Thị M là người cao tuổi và bà đã có đơn đề nghị miễn án phí, nên miễn án phí sơ thẩm đối với phần di sản thừa kế bà M được hưởng theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Đối với phần thừa kế của chị N nhường quyền cho bà M được hưởng, thì giữa bà M và chị N thỏa thuận với nhau, bà M nhận chịu án phí, nên bà M phải chịu án phí theo quy định tại khoản 3 Điều 12 của Nghị quyết. Anh Tiền, chị P phải chịu án

phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị tài sản của mình được hưởng theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 5 Điều 26; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 623, Điều 650, Điều 651, Điều 660 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 100, Điều 101 của Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 1 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; điểm đ khoản 1, khoản 3 Điều 12; điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Công nhận 230,7m<sup>2</sup> đất thổ cư tại thửa số 343, tờ bản đồ số 3, thôn P, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng là tài sản của bà Phạm Thị M. Chia di sản thừa kế của ông Trần Quốc S (tức Trần Văn S) là 230,7m<sup>2</sup> đất thổ cư tại thửa số 343, tờ bản đồ số 3, thôn P, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng.

2. Công nhận sự tự nguyện của chị Trần Thị N, nhường phần của mình được hưởng cho bà Phạm Thị M được toàn quyền sử dụng, không yêu cầu bà M thanh toán trả giá trị tài sản.

3. Phân chia hiện vật cụ thể: Chia cho bà Phạm Thị M được sử dụng 230,7m<sup>2</sup> đất trị giá 322.980.000 đồng tại thửa số 343, tờ bản đồ số 3, thôn P, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng. Bà Phạm Thị M phải thanh toán trả giá trị tài sản cho anh Trần Văn T (tức Tiền) số tiền 64.596.000.000đ (sáu mươi tư triệu năm trăm chín mươi sáu nghìn đồng) và phải thanh toán trả giá trị tài sản cho chị Trần Thị P số tiền 64.596.000.000đ (sáu mươi tư triệu năm trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

Giao cho bà Phạm Thị M sử dụng 230,7m<sup>2</sup> đất thuộc quyền sử dụng của bà và sử dụng 230,7m<sup>2</sup> đất được chia di sản thừa kế của ông S. Tổng diện tích đất bà Phạm Thị M được sử dụng là 461,4m<sup>2</sup> tại thửa số 343, tờ bản đồ số 3, thôn P, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng và sở hữu toàn bộ tài sản trên đất gồm 01 nhà chính diện tích 32,5m<sup>2</sup>, 01 nhà ngang diện tích 11,50m<sup>2</sup>, 01 chuồng chăn nuôi diện tích 9,50m<sup>2</sup>, 01 bể nước mái vòm, thể tích 3,5m<sup>3</sup> (đều không còn giá trị sử dụng); 01 nhà bếp, diện tích 6,5m<sup>2</sup>; 01 Nhà tắm liền vệ sinh, diện tích 4,27m<sup>2</sup>; 01 Bể lọc

nước, thể tích  $4,03m^3$  ; 01 Bể nước ngầm, diện tích  $1,76m^2$  ; 01 Cổng ra vào, diện tích  $5,02m^2$ ; 91,73m tường bao; 01 Sân lát xi măng, diện tích  $80,10m^2$ ; 02 Cây bưởi; 10 Cây na; 01 Cây quất hồng bì; 02 Cây hồng; 01 Cây măng cầu; 01 Cây đu đủ; 01 Cây chanh; 06 khóm chuối.

Vị trí, kích thước, mốc giới, diện tích đất được xác định như sau:

- Phía Bắc từ mốc 1 đến mốc 2 dài 13,22m giáp đất hộ ông Phạm Văn Lộc.
  - Phía Đông gồm 3 đoạn:
    - + Đoạn 1 từ mốc 2 đến mốc 3 dài 3,97m giáp đất hộ ông Phạm Văn Lộc;
    - + Đoạn 2 từ mốc 3 đến mốc 8 dài 24,39m giáp đất hộ ông Phạm Văn Thoảng;
    - + Đoạn 3 từ mốc 8 đến mốc 12 dài 6,6m giáp ngõ xóm.
  - Phía Nam gồm 2 đoạn:
    - + Đoạn 1 từ mốc 12 đến mốc 18 dài 23,23m giáp ngõ;
    - + Đoạn 2 từ mốc 18 đến mốc 20 dài 6,62m giáp đất hộ ông Phạm Thế Cự.
  - Phía Tây gồm 2 đoạn:
    - + Đoạn 1 từ mốc 20 đến mốc 22 dài 12,36m giáp đất hộ ông Phạm Thế Cự;
    - + Đoạn 2 từ mốc 22 đến mốc 1 dài 11,52m giáp đất hộ ông Phạm Văn Hồng
- (có sơ đồ kèm theo).

Bà Phạm Thị M có trách nhiệm đến Cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của anh Trần Văn T (tức Tiền) và chị Trần Thị P mà bà Phạm Thị M chưa thi hành án xong khoản tiền nêu trên thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí: Bà Phạm Thị M, anh Trần Văn T, chị Trần Thị P, mỗi người phải chịu 3.229.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND huyện K
- Chi cục THA huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Thị Diệu**